

Ma trận cuối học kì 2 môn toán:

Stt	Mạch kiến thức, kĩ năng	Câu/ điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Tổng số		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	<p>Số học: Biết thực hiện các phép tính với phân số:</p> <p>-Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên.</p> <p>-Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính(như đối với số tự nhiên) .</p> <p>-Biết giải và trình bày bài toán có đến ba bước tính với phân số(tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng)</p>	Số câu	2		1	1		2		1	3	4	
		Câu số	1,2		5	7		8,9		10			
		Số điểm	2		1	1		2		1			
2	<p>Yếu tố hình học: Biết hình thoi và tính diện tích hình thoi:</p> <p>- Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó.</p> <p>- Biết cách tính diện tích các hình đã học..</p>	Số câu	1		1						2		
		Câu số	3		4								
		Số điểm	1		1								
3	<p>Bài toán có liên quan đến tỉ lệ: Biết tỉ số và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ:</p> <p>- Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại.</p> <p>- Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.</p>	Số câu			1						1		
		Câu số			6								
		Số điểm			1								
Tổng số câu			3		3	1		2		1	6	4	
Tổng số điểm			3		3	1		2		1	6	4	

Trường TH

Thứngày tháng năm 2017

Họ và tên:.....

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II

Lớp: 4/...

Năm học: 2016-2017.

Môn : TOÁN

Thời gian: (40')

<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của thầy cô</u>

Phần I: Trắc nghiệm (5 điểm): Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Giá trị của chữ số 8 trong số 58 3624 là:

- A. 800 B. 8 000 C. 80 000 D. 800 000

Câu 2: Trong các phân số dưới đây, phân số nào lớn hơn 1?

- A. $\frac{1}{2}$, B. $\frac{4}{3}$, C. $\frac{3}{4}$, D. $\frac{4}{5}$,

Câu 3: Hình bình hành là hình:

- A. Có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.
B. Có hai cặp cạnh đối diện song song.
C. Có bốn cạnh bằng nhau.

Câu 4: Một hình thoi có độ dài hai đường chéo là 17cm và 32cm. Diện tích của hình thoi là:

- A . 272 cm² B . 270 cm² C . 725cm² D .277 cm²

Câu 5: Chọn chữ số thích hợp trong các chữ số sau để viết vào ô trống sao cho 15□ chia hết cho 2 và 3:

- A . 5 B . 0 C . 2 D . 3

Câu 6: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200, chiều dài phòng học lớp đó được 5 cm. Chiều dài thật của phòng học đó là:

- A. 500c m B. 2 000cm C. 1 000 cm D.700c m

Câu 7: Điền số?

a) 1 giờ 15 phút = phút

b) $2\text{m}^2 3\text{dm}^2 = \dots\dots\dots\text{dm}^2$

Câu 8: Tìm x :

a) $x : \frac{3}{4} = \frac{5}{6}$

b) $x - \frac{2}{3} = \frac{4}{6}$

Câu 9: Bố hơn con 30. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi bố. Tính tuổi của mỗi người?

Câu 10: Trung bình cộng của hai số là 36. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số lớn giảm 5 lần thì được số bé.

ĐÁP ÁN:

Câu 1:B

Câu 3:A

Câu 5:B

Câu 2:B

Câu 4:A

Câu 6:C

Câu 7: Điền số?

a) 1 giờ 15 phút = 75 phút

b) $2\text{m}^2 3\text{dm}^2 = \underline{203} \text{dm}^2$

Câu 8: Tìm x :

a) $x : \frac{3}{4} = \frac{5}{6}$

b) $x - \frac{2}{3} = \frac{4}{6}$

$$x = \frac{5}{6} \times \frac{3}{4}$$

$$x = \frac{5}{8}$$

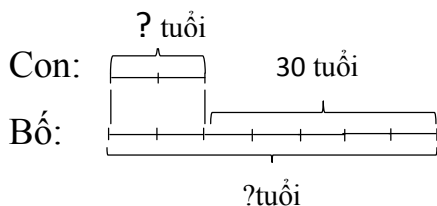
$$x = \frac{4}{6} + \frac{2}{3}$$

$$x = \frac{4}{3}$$

Câu 9:

Bài giải:

Theo bài ra, ta có sơ đồ:



Hiệu số phần bằng nhau là:

$$7 - 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Tuổi con là:

$$(30 : 4) \times 3 = 22 \text{ (tuổi)}$$

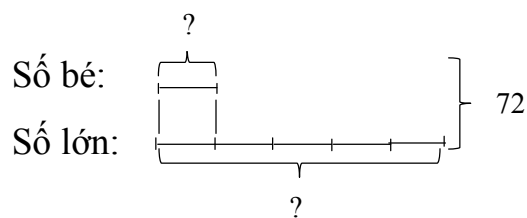
Tuổi bố là:

$$12+30=42(\text{tuổi})$$

Đáp số: Con: 12 tuổi.

Bố: 42 tuổi.

Câu 10:



Bài giải:

Tổng hai số là:

$$36 \times 2 = 72$$

Tổng số phần bằng nhau là:

$$5 + 1 = 6(\text{phần})$$

Số lớn là:

$$72 : 6 \times 6 = 60$$

Số bé là:

$$72 - 60 = 12$$

Đáp số: Số lớn: 60

Số bé: 12